

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

Tổng CTCP Đầu tư Quốc tế Viettel

Ngày 31/12/2025	70,800 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-4.1%	3.4%	-4.5%

DT thuần Q4/25
12,306
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 684 5.9%
YoY: ▲ 2,666 27.7%

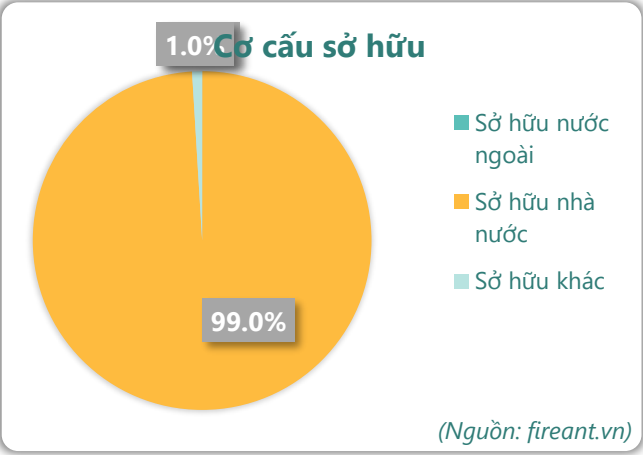
LN thuần Q4/25
4,177
tỷ VNĐ
QoQ: ▼849 -16.9%
YoY: ▼383 -8.4%

LN sau thuế Q4/25
3,846
tỷ VNĐ
QoQ: ▼314 -7.6%
YoY: ▲ 136 3.7%

Tỷ suất lãi EBIT 2025
35.1%
YoY: +/-▲ 4.1%

ROE 2025
23.7%
YoY: +/-▲ 6.7%

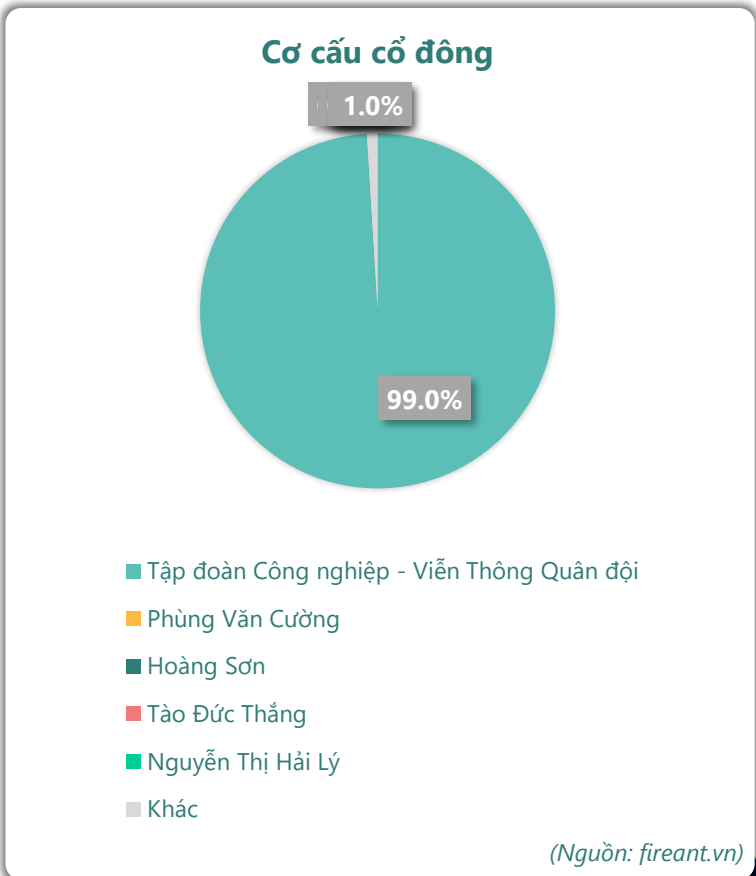
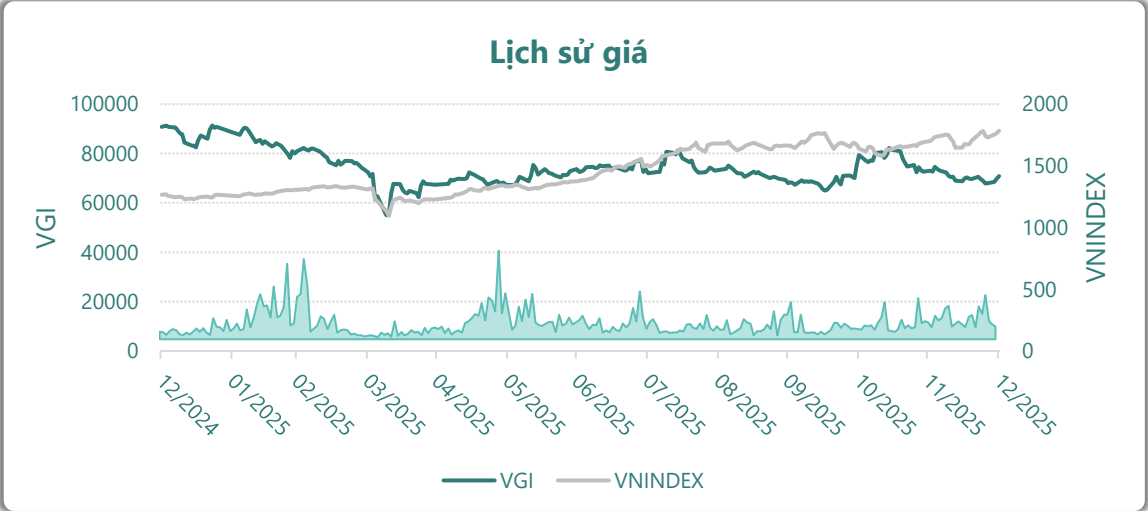
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	54,987 - 91,349
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	215,502
Số lượng CPLH (CP)	3,043,811,200
KLGD BQ 20 phiên (CP)	354,595
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.72
EPS	3,063
P/E	23.1



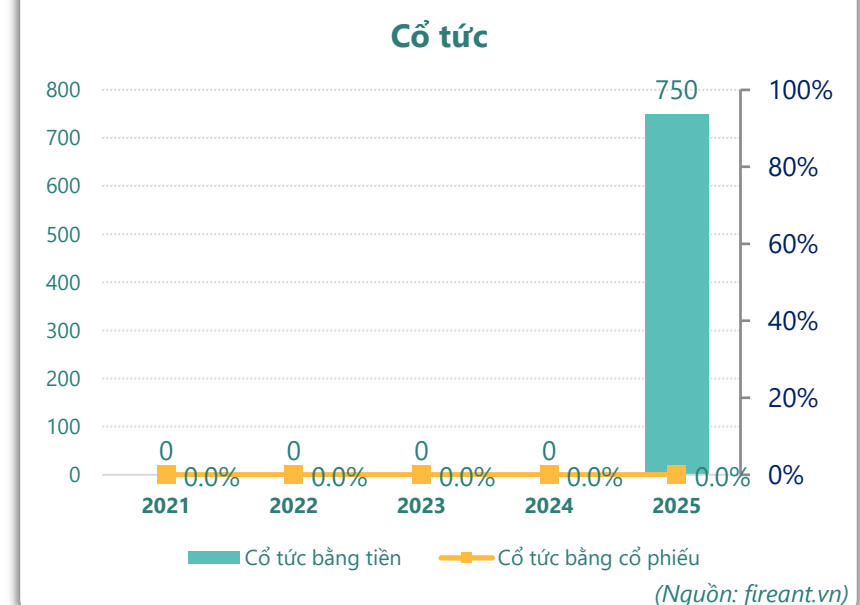
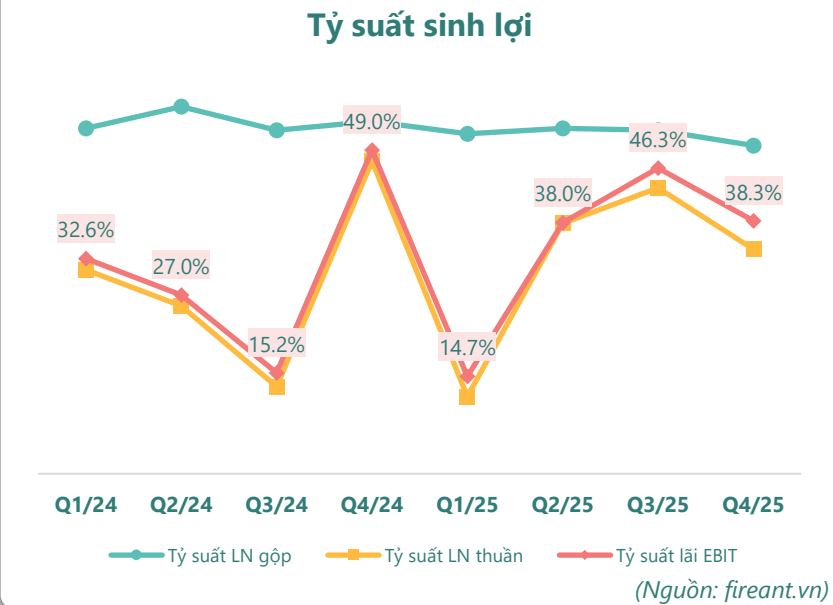
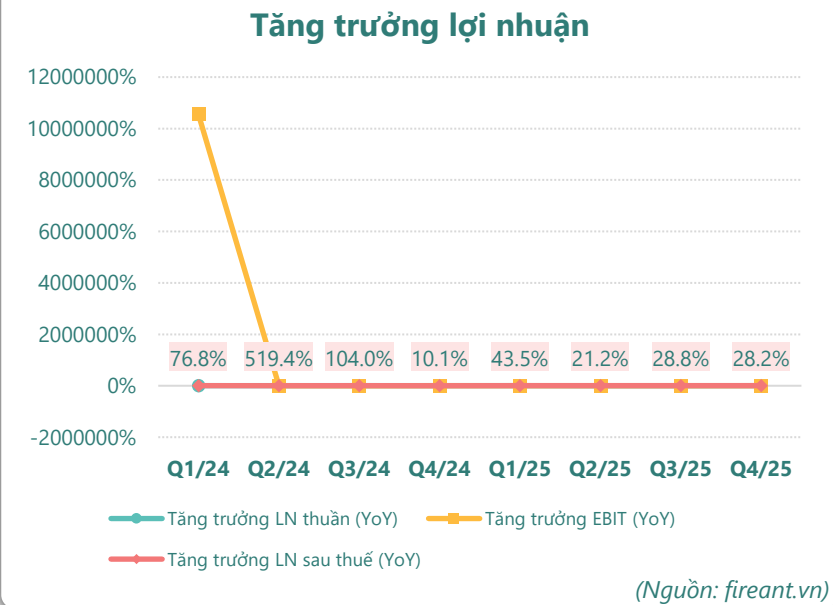
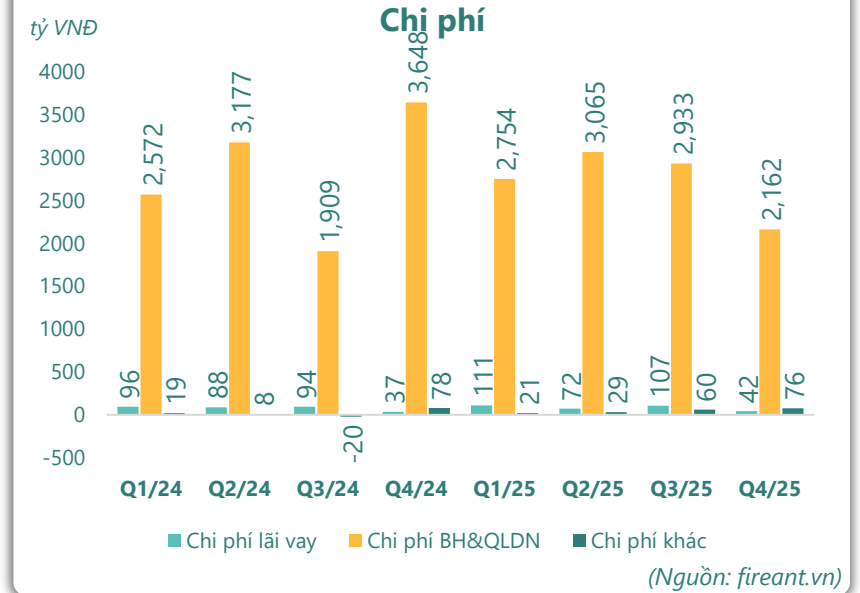
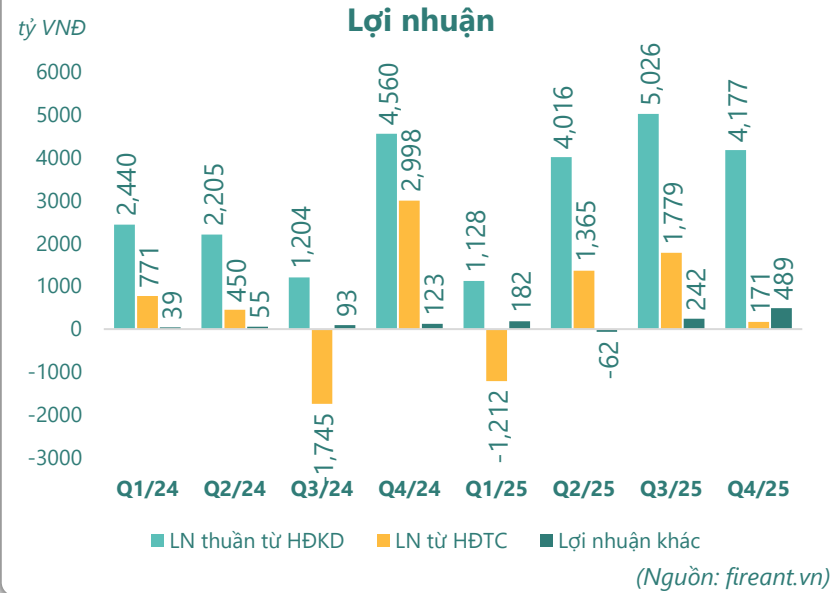
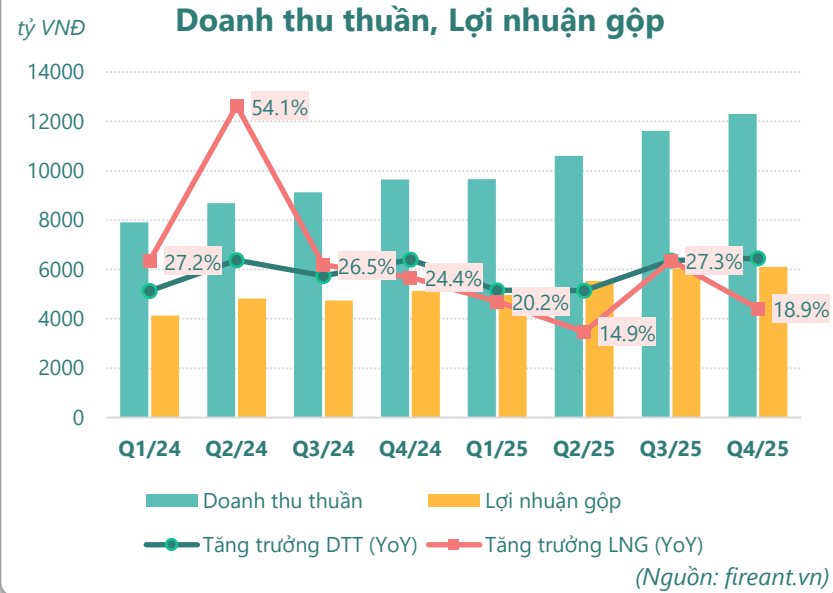
DT thuần 2025
44,188
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 8,820 24.9%

LN thuần 2025
14,346
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 3,981 38.4%

LN sau thuế 2025
11,273
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 4,100 57.2%



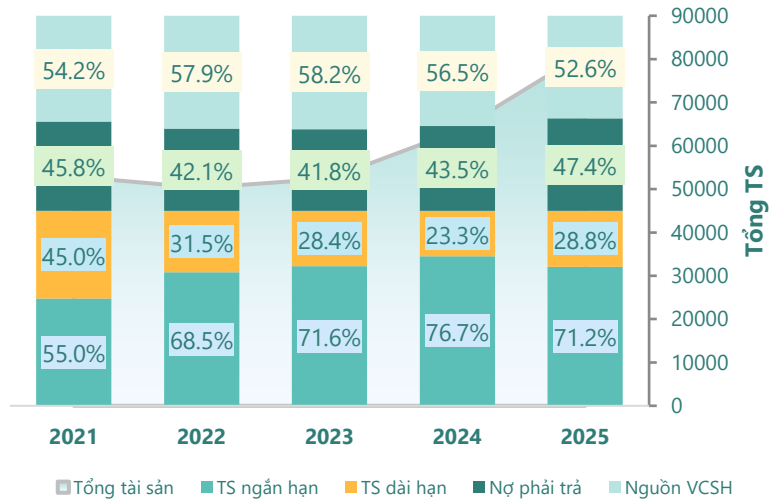
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

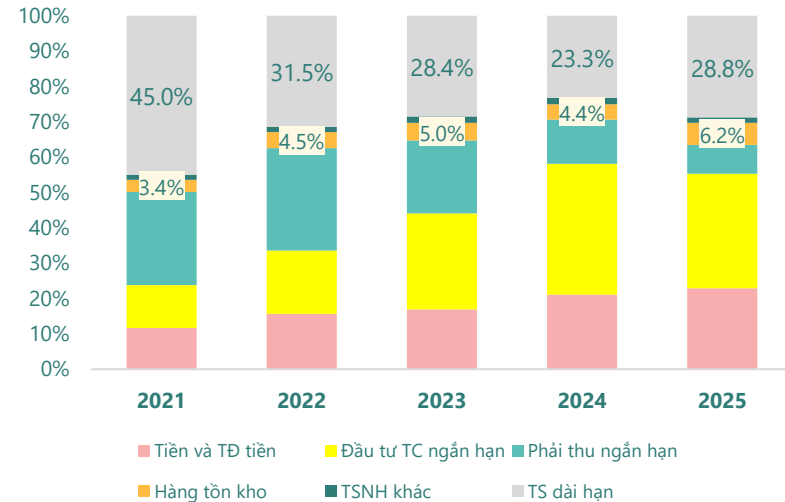
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

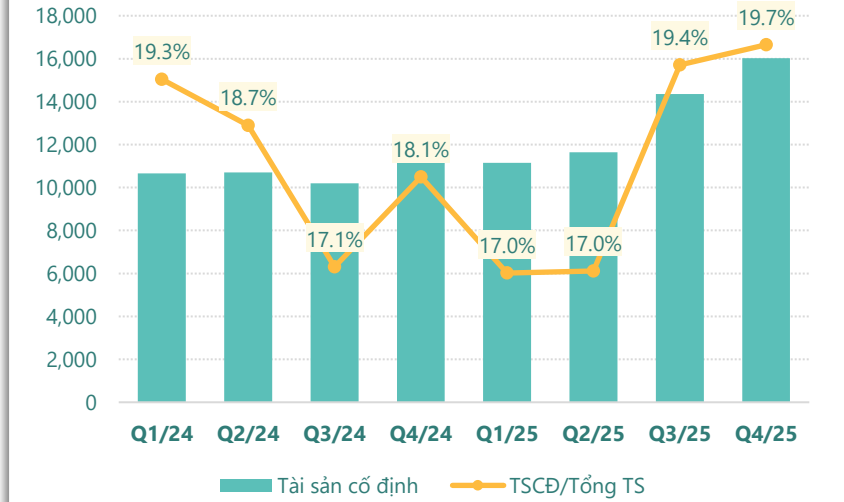
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

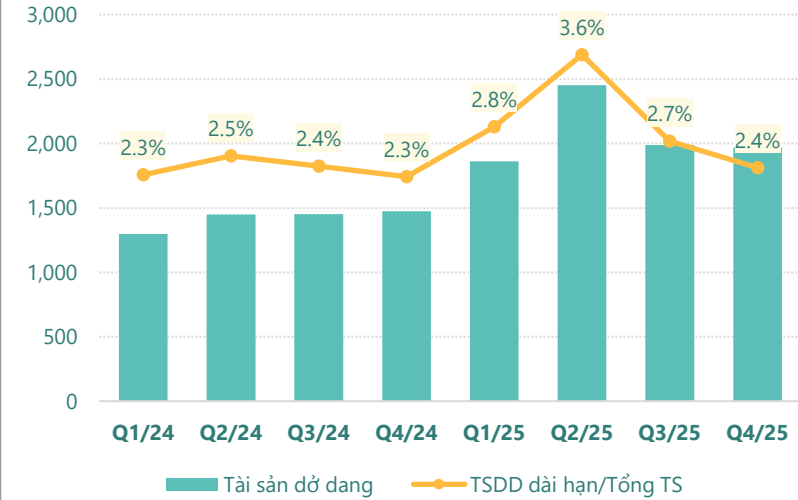
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

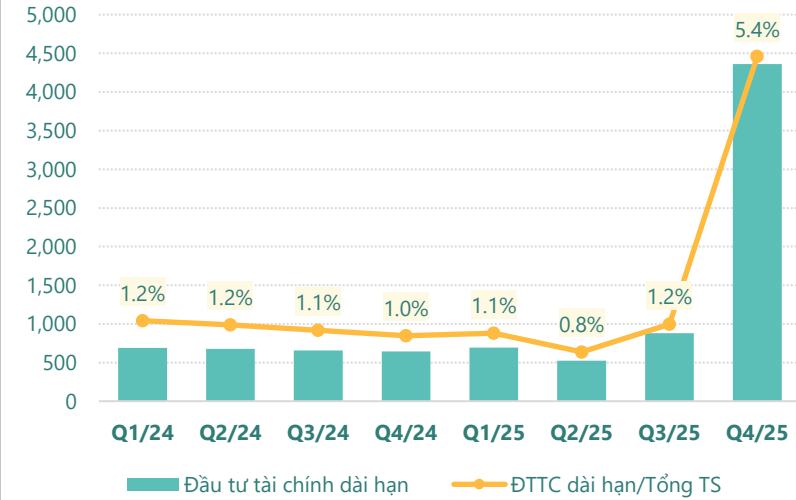
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

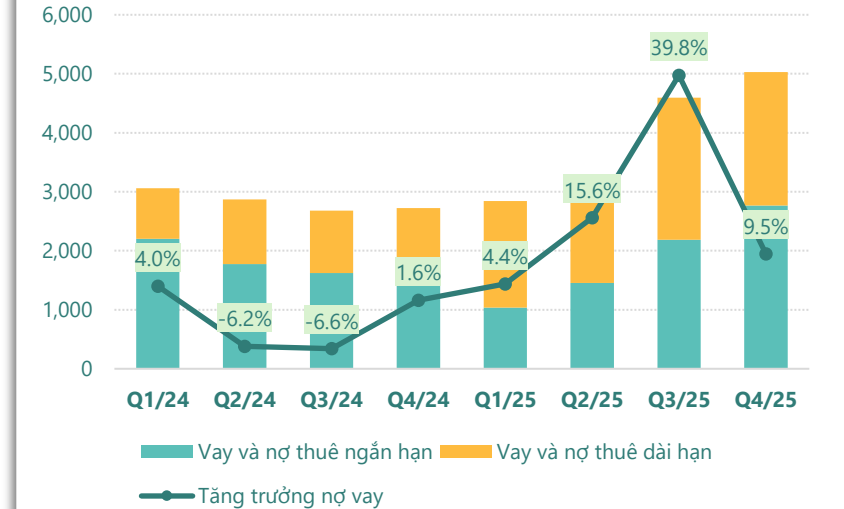
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

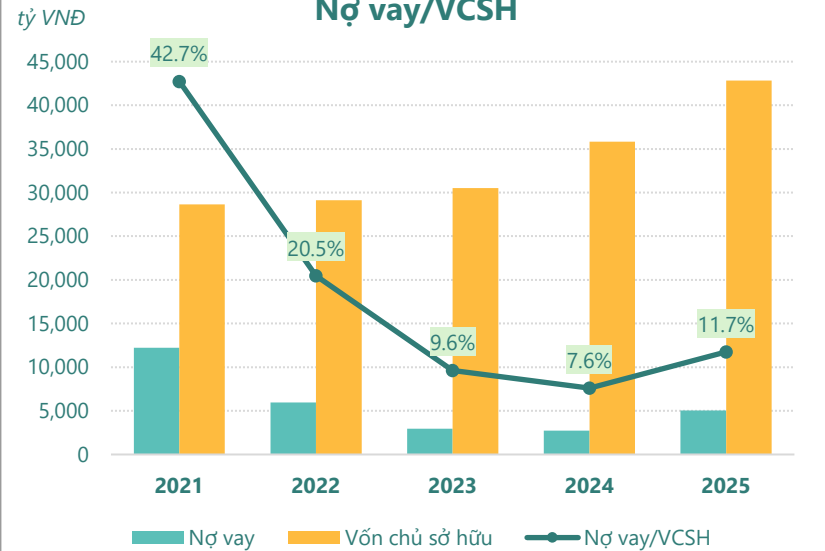
tỷ VNĐ



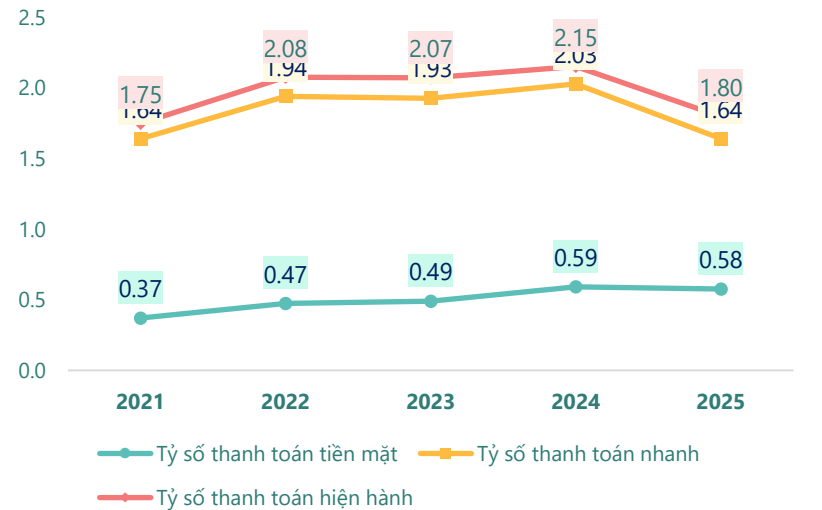
(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

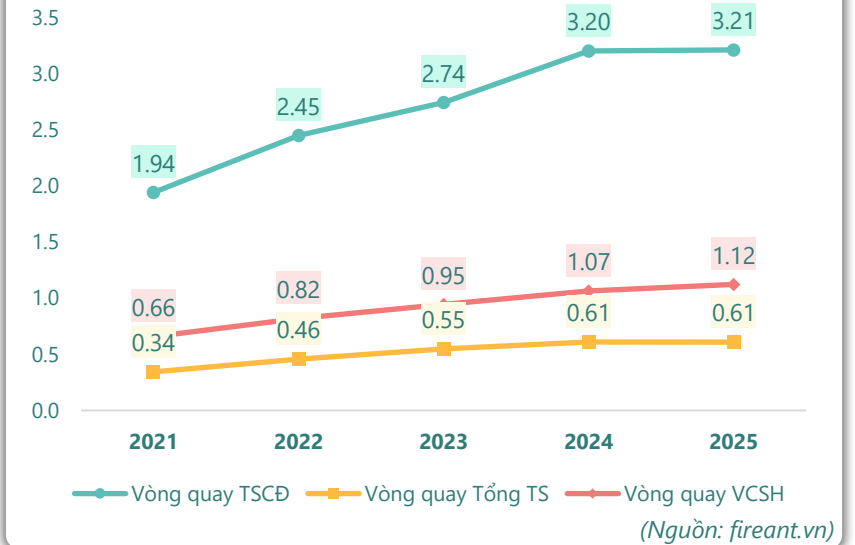
Nợ vay/VCSH



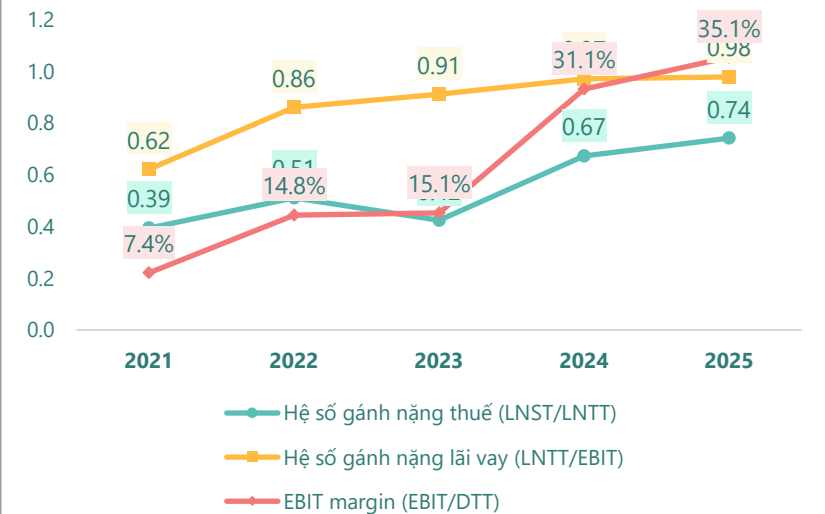
Chỉ số thanh khoản



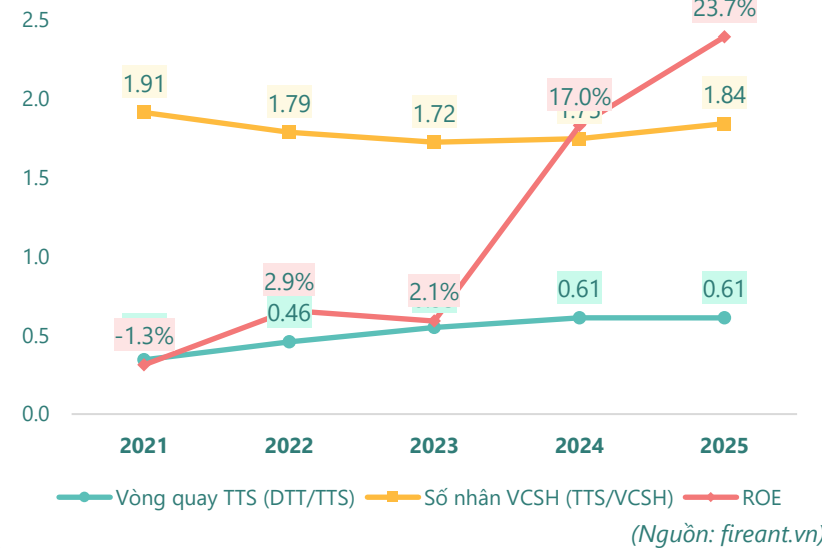
Vòng quay tài sản



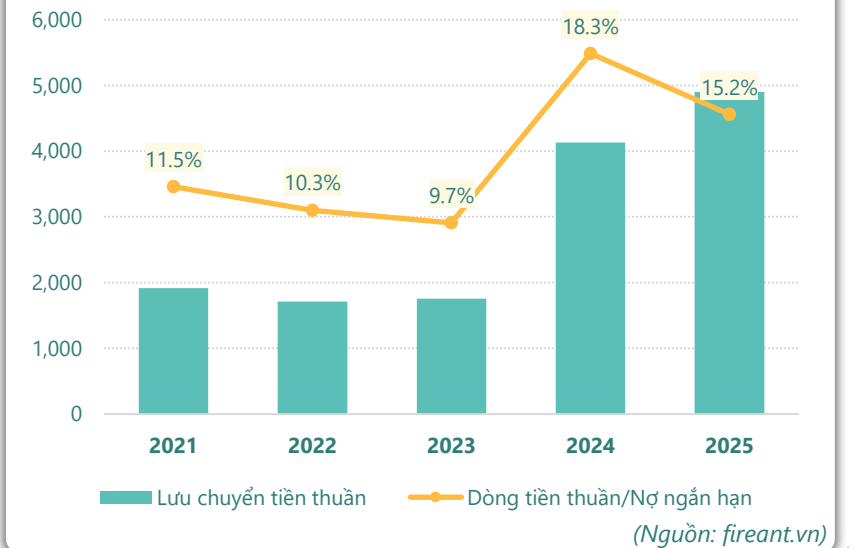
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	12,306	9,640	27.7%	44,188	35,368	24.9%
Giá vốn hàng bán	6,197	4,503	37.6%	21,536	17,462	23.3%
Lợi nhuận gộp	6,110	5,137	18.9%	22,652	17,905	26.5%
Doanh thu HĐTC	661	2,181	-69.7%	3,884	4,246	-8.5%
Chi phí TC	491	-817	160%	1,781	1,779	0.1%
Chi phí lãi vay	41.5	36.6	13.5%	332	315	5.3%
LN trong công ty LKLD	58.9	72.3	-18.6%	506	409	23.8%
Chi phí bán hàng	1,480	1,171	26.4%	4,848	3,533	37.2%
Chi phí QLDN	683	2,477	-72.4%	6,067	6,883	-11.9%
LN thuần từ HĐKD	4,177	4,560	-8.4%	14,346	10,365	38.4%
Lợi nhuận khác	489	123	298%	852	302	182%
LN trước thuế	4,666	4,683	-0.4%	15,198	10,667	42.5%
Lợi nhuận sau thuế	3,846	3,710	3.7%	11,273	7,173	57.2%
LNST của CĐ cty mẹ	3,367	3,321	1.4%	9,324	5,626	65.7%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	5,023	4,038	3,402	2,538	4,931	5,534
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2,804	-3,595	-1,710	-2,291	-1,583	-4,087
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-408	-118	-178	-139	-942	-573
Tiền đầu kỳ	11,151	12,518	13,376	14,754	15,142	17,855
Lưu chuyển tiền thuần	1,811	325	1,514	107	2,406	874
Ảnh hưởng tỷ giá	-445	534	-136	281	307	-104
Tiền cuối kỳ	12,518	13,377	14,754	15,142	17,855	18,625

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	81,474	63,439	28.4%
Tài sản ngắn hạn	58,017	48,681	19.2%
Tiền và tương đương tiền	18,625	13,376	39.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	26,432	23,487	12.5%
Phải thu ngắn hạn	6,665	7,912	-15.8%
Hàng tồn kho	5,068	2,794	81.4%
Tài sản ngắn hạn khác	1,226	1,111	10.4%
Tài sản dài hạn	23,457	14,758	58.9%
Phải thu dài hạn	101	140	-27.7%
Tài sản cố định	16,019	11,490	39.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1,968	1,473	33.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	4,359	643	578%
Tài sản dài hạn khác	1,009	1,013	-0.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	38,631	27,607	39.9%
Nợ ngắn hạn	32,253	22,599	42.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2,768	1,748	58.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	7,420	3,885	91.0%
Nợ dài hạn	6,378	5,008	27.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	2,259	975	132%
Nguồn vốn chủ sở hữu	42,843	35,832	19.6%
Vốn chủ sở hữu	42,843	35,832	19.6%
Vốn điều lệ	30,438	30,438	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

